

Số: 891 /2016/VOSCO-TCKT

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2016

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01a-DN/HN	Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2	B02a-DN/HN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN
3	B03a-DN/HN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
4	B09a-DN/HN	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

Nơi nhận :

1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
2. Cục thuế Hải Phòng;
3. Cục thống kê Hải Phòng;
4. Các Ngân hàng ;
5. Chủ tịch HĐQT Công ty;
6. Ban điều hành;
7. Lưu phòng TCKT công ty (2).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		699.491.546.969	742.732.695.739
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		104.588.221.676	97.289.605.972
1. Tiền	111		86.788.221.676	52.639.605.972
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.800.000.000	44.650.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90.000.000.000	60.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90.000.000.000	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		431.761.002.907	468.207.817.934
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		62.139.244.294	103.289.376.953
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		282.645.714.705	279.539.723.456
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		92.613.984.868	96.768.929.070
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.637.940.960)	(11.390.211.545)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		63.619.877.724	115.129.915.732
1. Hàng tồn kho	141		63.619.877.724	115.514.014.532
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	(384.098.800)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.522.444.662	2.105.356.101
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.495.290.094	1.055.606.727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.021.174.118	1.021.291.765
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.980.450	28.457.609
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.600.395.598.608	3.895.997.929.377
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.198.416.697	1.238.861.157
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.198.416.697	1.238.861.157
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		3.384.445.204.060	3.667.752.050.683
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.374.831.005.888	3.657.870.409.681
- Nguyên giá	222		6.603.654.379.674	6.601.290.634.018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.228.823.373.786)	(2.943.420.224.337)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		9.614.198.172	9.881.641.002
- Nguyên giá	228		10.782.868.680	10.782.868.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.168.670.508)	(901.227.678)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	111.056.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	111.056.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		103.267.755.123	82.183.397.343
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		26.084.357.780	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		77.183.397.343	82.183.397.343
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		110.484.222.728	144.712.564.194
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		44.598.589.115	78.826.930.581
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		65.885.633.613	65.885.633.613
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng tài sản	270		4.299.887.145.577	4.638.730.625.116
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.548.730.684.622	3.629.866.273.183
I. Nợ ngắn hạn	310		589.796.220.612	589.049.331.463
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		161.553.392.232	343.093.071.717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.899.554.715	18.521.698.891
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.281.872.632	3.605.242.119
4. Phải trả người lao động	314		8.800.566.432	22.068.356.090
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	4.942.374
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		29.090.908	65.454.544
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		108.018.622.231	113.878.211.588
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		291.236.783.910	86.882.297.736
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		976.337.552	930.056.404
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		2.958.934.464.010	3.040.816.941.720
1. Phải trả dài hạn người bán	331		197.041.189.851	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		518.564.267.804	518.720.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.243.271.576.150	2.522.039.243.711
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		57.430.205	57.430.205
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		751.156.460.955	1.008.864.351.933
I. Vốn chủ sở hữu	410		751.156.460.955	1.008.864.351.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	6.285.240.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.916.312.330	28.081.124.721
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(678.536.870.114)	(443.199.825.394)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(568.068.241.284)	(145.293.857.273)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(110.468.628.830)	(297.905.968.121)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	15.920.793.867
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	431		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		4.299.887.145.577	4.638.730.625.116

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thanh Thủy

Nguyễn Bá Trường



Đỗ Thanh Thủy

Nguyễn Bá Trường

Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		266.998.813.844	440.498.516.615	950.927.736.834	1.233.138.733.875
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		563.252.615	1.181.749.059	4.373.211.938	2.679.686.155
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		266.435.561.229	439.316.767.556	946.554.524.896	1.230.459.047.720
4. Giá vốn hàng bán	11		322.884.794.390	415.000.495.600	1.026.920.058.242	1.219.477.273.616
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(56.449.233.161)	24.316.271.956	(80.365.533.346)	10.981.774.104
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.045.562.192	2.908.805.507	23.504.879.224	7.414.946.281
7. Chi phí tài chính	22		39.611.284.450	96.171.060.668	120.080.778.228	219.113.637.161
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		33.868.003.005	35.597.203.993	101.044.388.676	107.629.172.538
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		572.141.549	0	572.141.549	0
9. Chi phí bán hàng	25		6.153.421.532	13.724.124.098	24.184.731.754	36.656.998.985
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.759.062.937	16.119.553.999	45.556.641.886	51.620.498.016
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(110.355.298.339)	(98.789.661.302)	(246.110.664.441)	(288.994.413.777)
12. Thu nhập khác	31		78.999.421	11.242.442.127	10.588.725.063	15.788.093.452
13. Chi phí khác	32		7.000.000	302.550.000	565.925.805	806.806.952
14. Lợi nhuận khác	40		71.999.421	10.939.892.127	10.022.799.258	14.981.286.500
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(110.283.298.918)	(87.849.769.175)	(236.087.865.183)	(274.013.127.277)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14.507.399	166.488.643	734.507.399	751.418.967
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(110.297.806.317)	(88.016.257.818)	(236.822.372.582)	(274.764.546.244)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(110.468.628.830)	(88.315.824.894)	(238.832.822.157)	(276.096.774.991)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		170.822.513	299.567.076	2.010.449.575	1.332.228.747
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(789)	(631)	(1.706)	(1.972)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(789)	(631)	(1.706)	(1.972)

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
QUÝ 3 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I/Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.030.354.618.889	1.373.417.825.092
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(756.917.948.541)	(1.019.896.465.635)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(107.950.793.184)	(117.640.070.092)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(43.235.306.301)	(50.482.614.073)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(989.703.664)	(1.509.060.931)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.382.071.873	26.638.561.642
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(59.247.618.052)	(73.605.341.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		81.395.321.020	136.922.834.939
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(4.921.209.108)	(2.308.293.564)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.000.000.000)	(60.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.000.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.100.458.508	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.796.835.006	2.889.348.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.023.915.594)	(59.418.944.855)
III / Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		47.708.584.562	94.711.274.387
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(98.900.017.781)	(300.462.498.126)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.684.000)	(1.230.107.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.207.117.219)	(206.981.331.059)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7.164.288.207	(129.477.440.975)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.289.605.972	200.306.851.900
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		134.327.497	98.531.127
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		104.588.221.676	70.927.942.052

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Ngọc Lan

Nguyễn Bá Trường

Cao Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ)
2. Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ và thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh Vận tải biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ Tàu biển Vosco(*)	15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %
Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng hải Vosco	Số 69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%

(*) Quyết định của Sở KHĐT TP HP: Công ty chấm dứt hoạt động kể từ ngày 06 tháng 9 năm 2016.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Virgo Nha Trang	17 Biệt thự, phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	31,25 %	31,25 %
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco(**)	15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	46,45 %	46,45 %

(**) Tháng 7/2016 VTSC trở thành Công ty liên kết do tỷ lệ vốn nắm giữ của công ty mẹ giảm còn 46,45%,

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội	22 Yết Kiêu, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quảng Ninh	53 Lê Thánh Tông, phường Hòn Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quy Nhơn	212 Đống Đa, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Nha Trang(***)	43A Bạch Đằng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ	62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

(**) Quyết định Chi nhánh chấm dứt hoạt động ngày 24 tháng 8 năm 2016.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2016 có khả năng so sánh được với số liệu của cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.

- Trong trường hợp hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán thì:

+ Đối với nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch.

+ Đối với nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: áp dụng tỷ giá mua của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày 30/9/2016 là 22.270 đ/usd. .

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày 30/9/2016 là 22.340 đ/usd.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của khoản đầu tư được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của Công ty tại công ty con, được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp hệ số giá; trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính..

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và theo quy định tại chuẩn mực số 17 (QĐ số 12/2005/QĐ-BTC) ban hành ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán quý 3

(Đơn vị tính: Đồng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	466.296.973	576.135.198
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.321.924.703	52.063.470.774
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	86.788.221.676	52.639.605.972
2- Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 1)		
a/ Chứng khoán kinh doanh		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		
3- Phải thu của khách hàng	62.139.244.294	103.289.376.953
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.700.800.840	13.192.636.968
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+Unipec	0	3.380.500.868
+PTT International Pte	0	6.131.580.000
+Cty TNHH TM Vận tải HP	3.744.300.840	3.680.556.100
+CP DT TM DIC	0	0
+CP TNHH TM TPK	2.956.500.000	0
+Cty TNHH Goodwill Sealand	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	55.438.443.454	90.096.739.985
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)	0	0
- Công ty TNHH MTV Sửa chữa và DV tàu biển Vosco (Công ty con)	0	0
- Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)	401.360.687	391.889.347
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty con)	0	0
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Vosco (Công ty con)	102.177.445	0
4- Phải thu khác (Chi tiết theo Phụ biểu số 2)		
5- Tài sản thiếu chờ xử lý(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
6- Nợ xấu (Chi tiết theo Phụ biểu số 3)		
7- Hàng tồn kho (Chi tiết theo Phụ biểu số 4)		
8- Tài sản dở dang dài hạn		
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XD CB	0	111.056.000
- Sửa chữa		
Cộng:	0	111.056.000
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 5)		
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 6)		
11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13- Chi phí trả trước	7.495.290.094	1.055.606.727
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	63.680.833	0
- Chi phí đi vay	0	0

- Chi phí mua bảo hiểm	6.776.045.199	1.050.806.727
- Các khoản khác	655.564.062	4.800.000
<i>b/ Dài hạn</i>	44.598.589.115	78.826.930.581
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm, CCDC	0	2.562.753
- Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ	38.993.523.847	56.404.106.759
- Chi phí trả trước khác	5.605.065.268	22.420.261.069
Cộng	<u>52.093.879.209</u>	<u>79.882.537.308</u>
	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>c/ Lợi thế thương mại</i>		
14- Tài sản khác		
<i>a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	0	0
<i>b/ Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
15- Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 7)		
16- Phải trả người bán (Chi tiết theo Phụ biểu số 8)		
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết theo Phụ biểu số 9)		
18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>	0	4.942.374
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí trong thời gian tạm ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS	0	0
- Các khoản trích trước khác	0	4.942.374
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>4.942.374</u>
19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>	0	0
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.558.175.579	1.175.328.412
- Kinh phí công đoàn	1.178.041.458	0
- Bảo hiểm xã hội	79.528.817	0
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế	92.198.383	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.451.918.117	10.451.918.117
- Phải trả về cổ phần hoá	42.726.000	3.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	71.934.563.195	71.950.247.195
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22.681.470.682	30.297.717.864
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	<u>108.018.622.231</u>	<u>113.878.211.588</u>
<i>b/ Dài hạn</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	892.000.000	1.048.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	517.672.267.804	517.672.267.804
<i>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</i>		
Cộng	<u>518.564.267.804</u>	<u>518.720.267.804</u>
	Cuối kỳ	Đầu năm
20- Doanh thu chưa thực hiện		
<i>a/ Ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	29.090.908	65.454.544
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	<u>29.090.908</u>	<u>65.454.544</u>
<i>b/ Dài hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	0	0

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23- Dự phòng phải trả

a/ Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (SC TSCĐ định kỳ)

	Cuối kỳ	Đầu năm
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
	22%	22%
	14.881.630.879	14.881.630.879
	51.004.002.734	51.004.002.734
	0	0
	0	0
	<u>65.885.633.613</u>	<u>65.885.633.613</u>
	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	22%
	57.430.205	57.430.205
	0	0
	<u>57.430.205</u>	<u>57.430.205</u>

25- Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết theo Phụ biểu số 10)

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	714.000.000.000	714.000.000.000
	686.000.000.000	686.000.000.000
Cộng	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.400.000.000.000</u>

c/ Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm

	Năm nay	Năm trước
	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000

+ Vốn góp giảm trong năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>d/ Cổ phiếu</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000
<i>d/ Cổ tức</i>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</i>	<u>27.916.312.330</u>	<u>28.081.124.721</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	27.916.312.330	28.081.124.721
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cũ		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, quyết định nào)		
27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28-Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29-Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Tài sản thuê ngoài</i>		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
<i>c/ Ngoại tệ các loại:</i> - USD	2.528.680,02	1.140.347,85
- EUR	763.801,48	
<i>d/ Kim khí quý, đá quý</i>		
<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
<i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</i>		
30-Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	950.927.736.834	1.233.138.733.875
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	80.071.211.832	101.210.118.446
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	870.856.525.002	1.131.928.615.429
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	12.430.771.720	13.833.900.973
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)	0	0
- Công ty TNHH MTV Sửa chữa và DV tàu biển Vosco (Công ty con)	0	0
- Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)	9.130.589.901	12.509.688.851
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty con)	426.000.000	639.000.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Vosco (Công ty con)	2.691.181.819	685.212.122
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty liên kết)	183.000.000	0
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</i>		
	4.373.211.938	2.679.686.155
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)		
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	4.373.211.938	2.679.686.155
- Hàng bán bị trả lại	0	0
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	66.247.402.297	85.372.139.297
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	960.672.655.945	1.134.069.168.319
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản cphí vượt mức bình thường khác tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	35.966.000
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	<u>1.026.920.058.242</u>	<u>1.219.477.273.616</u>
4- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.226.513.064	4.099.434.512
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.340.675.588	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	16.937.690.572	3.315.511.769
<i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	14.712.162.158	46.791.534
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	<u>23.504.879.224</u>	<u>7.414.946.281</u>
5- Chi phí tài chính (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	101.044.388.676	107.629.172.538
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.036.353.109	111.484.374.366
<i>Trong đó: Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	1.502.174	36.727.086.939
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	36.443	90.257

-Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		0	0
	Cộng	<u>120.080.778.228</u>	<u>219.113.637.161</u>
6- Thu nhập khác (MS 22)		Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.818.182	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		0	0
- Tiền phạt thu được		0	0
- Thuế được giảm		0	0
- Các khoản khác		10.584.906.881	15.788.093.452
	Cộng	<u>10.588.725.063</u>	<u>15.788.093.452</u>
7- Chi phí khác (MS 22)		Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		0	0
- Các khoản bị phạt		0	0
- Các khoản khác		565.925.805	806.806.952
	Cộng	<u>565.925.805</u>	<u>806.806.952</u>
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
<i>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		<u>45.556.641.886</u>	<u>51.620.498.016</u>
-Chi phí nhân viên quản lý		26.991.241.795	31.827.997.797
-Thuế, phí và lệ phí		4.301.883.217	4.325.725.236
-Các khoản chi phí QLDN khác		14.263.516.874	15.466.774.983
<i>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		<u>24.184.731.754</u>	<u>36.656.998.985</u>
-Chi phí nhân viên		1.825.153.395	2.450.816.850
-Chi phí hoa hồng, môi giới		16.903.134.513	27.389.804.377
-Các khoản chi phí bán hàng khác		5.456.443.846	6.816.377.758
<i>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN</i>			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		303.491.654.331	471.573.101.559
- Chi phí nhân công		110.413.899.831	133.694.314.748
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		288.376.732.572	288.281.904.607
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		351.721.583.570	352.834.166.716
- Chi phí khác bằng tiền		42.657.561.578	61.371.282.987
	Cộng	<u>1.096.661.431.882</u>	<u>1.307.754.770.617</u>
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		734.507.399	751.418.967
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		<u>734.507.399</u>	<u>751.418.967</u>
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		0	0

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>0</u>	<u>0</u>

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- | | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |
| 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng | | |
| 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO CK | | |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | | |
| 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | | |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, REPO CK | | |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | | |

IX. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại Phụ biểu số 11*
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": *Chi tiết tại Phụ biểu số 12*
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thanh Thủy

Đỗ Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Minh Tuấn

Cao Minh Tuấn

Các khoản đầu tư tài chính

Phụ biểu số 01

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	90.000.000.000	90.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	90.000.000.000	90.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Trái phiếu	0	0	0	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	125.967.755.123	-943.836.539	125.023.918.584	106.294.101.579	-5.955.245.944	100.338.855.635
- Đầu tư vào công ty con	22.700.000.000	-943.836.539	21.756.163.461	24.110.704.236	-5.955.245.944	18.155.458.292
+ VORAS (100% vốn CSH)	0	0	0	4.585.082.000	-5.011.409.405	-426.327.405
+ VOSAL (100% vốn CSH)	15.000.000.000	0	15.000.000.000	4.175.622.236		4.175.622.236
+ VTSC (51% vốn CSH)	0	0	0	7.650.000.000		7.650.000.000
+ VOMASER (100% vốn CSH)	7.700.000.000	-943.836.539	6.756.163.461	7.700.000.000	-943.836.539	6.756.163.461
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	26.084.357.780		26.084.357.780	0		0
+ Công ty CP Vigro Nha Trang (vốn góp:31,25%)	10.000.000.000	0	10.000.000.000			
+ VTSC (tỷ lệ vốn góp 46,45%)	16.084.357.780	0	16.084.357.780			
- Đầu tư vào đơn vị khác;	77.183.397.343		77.183.397.343	82.183.397.343		82.183.397.343
+ MSB	73.648.455.343		73.648.455.343	73.648.455.343		73.648.455.343
+ SSV	3.399.942.000		3.399.942.000	3.399.942.000		3.399.942.000
+ Trường cao đẳng nghề HH Vinalines	0		0	5.000.000.000		5.000.000.000
+ Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	135.000.000		135.000.000	135.000.000		135.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Trong kỳ các công ty con, các đơn vị khác hoạt động bình thường, trong đó:

Công ty con VORAS đã có quyết định giải thể của Sở kế hoạch đầu tư TP Hải phòng ngày 06 tháng 9 năm 2016.

Trong kỳ VTSC chuyển thành công ty liên kết do tỷ lệ vốn công ty mẹ nắm giữ giảm còn 46,45%.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

Phụ biểu số 02

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	92.613.984.868		96.768.929.070	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	940.825		3.230.840.495	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	92.613.044.043		93.538.088.575	
b/ Dài hạn	2.198.416.697		1.238.861.157	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	2.198.416.697		1.238.861.157	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	94.812.401.565		98.007.790.227	

Phụ biểu số 03

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	5.435.107.784			14.206.991.518		
*Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng số dư nợ						
+ Tiền cấp đầu nhàn	2.576.373.991		Vinashin Lines	4.246.419.923		Vinashin Lines
+ Cước giao nhận vc bốc xếp	1.561.929.757		Cty Đóng tàu Hạ Long	1.781.929.757		Cty Đóng tàu Hạ Long
+ Tiền cấp đầu nhàn	0		Cty CP VTB Bắc	4.051.551.995		Cty CP VTB Bắc
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

Phụ biểu số 04

<i>Hàng tồn kho</i>	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	63.322.609.193	0	84.236.343.689	0
- Công cụ, dụng cụ;	297.060.531	0	243.508.501	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	0	0	0	0
- Thành phẩm;	0	0	0	0
- Hàng hóa;	208.000	0	31.034.162.342	-384.098.800
- Hàng gửi bán;	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	63.619.877.724	0	115.514.014.532	-384.098.800

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 (hợp nhất)

Phụ biểu số 05

NHÓM TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, vô cont	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
CHỈ TIÊU						
Nguyên giá						
CHỈ TIÊU	<u>29.964.041.424</u>	<u>91.990.917.003</u>	<u>6.470.793.369.823</u>	<u>8.480.465.213</u>	<u>61.840.555</u>	<u>6.601.290.634.018</u>
- Mua trong kỳ	332.019.425	0	4.926.104.731	1.158.926.000	0	6.417.050.156
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	341.561.092	0	341.561.092
- Giảm khác	798.707.500	843.500.000	2.010.635.908	58.900.000	0	3.711.743.408
Số dư cuối kỳ	<u>29.497.353.349</u>	<u>91.147.417.003</u>	<u>6.473.708.838.646</u>	<u>9.238.930.121</u>	<u>61.840.555</u>	<u>6.603.654.379.674</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	<u>14.190.628.625</u>	<u>60.917.296.660</u>	<u>2.859.919.074.751</u>	<u>8.331.383.746</u>	<u>61.840.555</u>	<u>2.943.420.224.337</u>
- Khấu hao trong kỳ	873.516.633	6.906.347.946	280.232.432.393	96.992.770	0	288.109.289.742
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	341.561.092	0	341.561.092
- Giảm khác	489.712.458	613.278.715	1.213.731.791	47.856.237	0	2.364.579.201
Số dư cuối kỳ	<u>14.574.432.800</u>	<u>67.210.365.891</u>	<u>3.138.937.775.353</u>	<u>8.038.959.187</u>	<u>61.840.555</u>	<u>3.228.823.373.786</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	<u>15.773.412.799</u>	<u>31.073.620.343</u>	<u>3.610.874.295.072</u>	<u>149.081.467</u>	0	<u>3.657.870.409.681</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>14.922.920.549</u>	<u>23.937.051.112</u>	<u>3.334.771.063.293</u>	<u>1.199.970.934</u>	0	<u>3.374.831.005.888</u>

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

3.118.803.294.407

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

447.502.574.276

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 (hợp nhất)

Phụ biểu số 06

NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
CHI TIẾT					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>741.200.000</u>	<u>10.782.868.680</u>
- Mua trong kỳ					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng do đánh giá lại					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm do đánh giá lại					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>741.200.000</u>	<u>10.782.868.680</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	<u>593.997.827</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>307.229.851</u>	<u>901.227.678</u>
- Khấu hao trong kỳ	121.449.087			145.993.743	267.442.830
- Tăng khác					0
- Thanh lý nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	<u>715.446.914</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>453.223.594</u>	<u>1.168.670.508</u>
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	<u>9.447.670.853</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>433.970.149</u>	<u>9.881.641.002</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>9.326.221.766</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>287.976.406</u>	<u>9.614.198.172</u>

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

92.400.000

Phụ biểu số 07

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0	0	47.708.584.562	46.356.085.407	7.296.167.700	7.296.167.700
b) Vay dài hạn (Trở: Chi tiết theo kỳ hạn)	2.534.508.360.060	2.534.508.360.060	0	67.117.013.687	2.601.625.373.747	2.601.625.373.747
Từ 1 năm trở xuống	291.236.783.910	291.236.783.910			79.586.130.036	79.586.130.036
Trên 1 năm đến 5 năm	1.648.016.136.240	1.648.016.136.240			1.503.814.023.711	1.503.814.023.711
Trên 5 năm	595.255.439.910	595.255.439.910			1.018.225.220.000	1.018.225.220.000
Cộng	2.534.508.360.060	2.534.508.360.060	47.708.584.562	113.473.099.094	2.608.921.541.447	2.608.921.541.447

(*) Tăng, giảm do ảnh hưởng đánh giá CLTG cuối kỳ và/hoặc do nhận nợ, trả nợ

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Phụ biểu số 08

<i>Phải trả người bán</i>	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	161.553.392.232	161.553.392.232	343.093.071.717	343.093.071.717
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	33.335.573.524	33.335.573.524	53.756.808.124	53.756.808.124
+ Cockett Marine Oil	3.731.543.805	3.731.543.805	7.985.172.017	7.985.172.017
+ Fratelli Cosulich	7.748.042.574	7.748.042.574	20.509.001.020	20.509.001.020
+ Monjasa S'pore	10.861.643.661	10.861.643.661	5.192.610.626	5.192.610.626
+ Cty Shell V N TNHH	10.994.343.484	10.994.343.484	20.070.024.461	20.070.024.461
- Phải trả cho các đối tượng khác	128.217.818.708	128.217.818.708	289.336.263.593	289.336.263.593
<i>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</i>	197.041.189.851			
Cộng	358.594.582.083	161.553.392.232	343.093.071.717	343.093.071.717

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)
- Công ty TNHH MTV Sửa chữa và DV tàu biển Vosco (Công ty con)
- Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty con)
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Vosco (Công ty con)
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty liên kết)

Cuối kỳ

Đầu năm

	0	0
	0	0
	0	0
	0	5.196.425.738
	0	544.091.803
	9.802.502.222	0

Phụ biểu số 09

<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	920.398.575	202.362.934	354.594.268	1.264.323.704	2.029.142.717	155.579.562
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	373.564.710	373.564.710	2.181.674.858	2.181.674.858	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	147.035.550	147.035.550	702.384.349	702.384.349	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	539.703.664	-265.973.183	0	454.026.817	989.703.664	4.026.817
- Thuế thu nhập cá nhân	205.523.674	189.147.129	204.399.974	490.031.321	633.911.666	61.643.329
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.836.201.000	1.045.500.000	0	3.253.582.445	4.044.283.445	1.045.500.000
- Các loại thuế khác (Môn bài)	77.841.842	0	0	1.242.271.000	1.320.112.842	0
- Các khoản phí, lệ phí khác	25.573.364	19.452.147	13.155.660	109.342.488	119.792.928	15.122.924
Cộng	3.605.242.119	1.711.089.287	1.092.750.162	9.697.636.982	12.021.006.469	1.281.872.632
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.819.326	10.480.582	0	10.480.582	-10.338.744	0
- Thuế thu nhập cá nhân	7.638.283	198.000	0	329.562.665	327.904.832	5.980.450
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	28.457.609	10.678.582	0	340.043.247	317.566.088	5.980.450

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ biểu số 10

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	9	6	10
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	4.467.600.000	0	29.085.792.457	(144.035.312.857)	15.426.611.055	1.306.721.709.394
Tăng vốn trong năm									0
Lãi trong năm									0
Tăng vốn bằng nguồn quỹ DTPT và LN				1.817.640.000		(626.948.801)	(1.190.691.199)		0
Tăng, giảm trong năm (PPLN)						164.812.391	(610.384.543)	(1.377.273.161)	(1.822.845.313)
Lỗ trong năm							(297.905.968.121)	1.871.455.973	(296.034.512.148)
Chuyển LN về Cty mẹ bằng nguồn quỹ DTPT						(542.531.326)	542.531.326		0
Số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	6.285.240.000	0	28.081.124.721	(443.199.825.394)	15.920.793.867	1.008.864.351.933
Tăng vốn trong năm nay									0
Giảm do cty con thành cty Lkết				(6.285.240.000)		(164.812.391)	(2.114.159.377)	(15.814.656.644)	(24.378.868.412)
Tăng GTĐT vào CTLK theo đổi vốn chủ							5.874.606.540		5.874.606.540
Giảm trong năm nay (PPLN)							(264.669.726)	(2.116.586.798)	(2.381.256.524)
Lỗ trong năm nay							(238.832.822.157)		(238.832.822.157)
Lãi trong năm nay								2.010.449.575	2.010.449.575
Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	27.916.312.330	(678.536.870.114)	0	751.156.460.955

Báo cáo bộ phận hợp nhất**Phụ biểu số 12****I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh****1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Năm nay			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	816.831.739.578	129.722.785.318	946.554.524.896
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	816.831.739.578	129.722.785.318	946.554.524.896
4. Chi phí bộ phận	972.904.278.256	123.757.153.626	1.096.661.431.882
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(156.072.538.678)	5.965.631.692	(150.106.906.986)
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(156.072.538.678)	5.965.631.692	(150.106.906.986)
8. Doanh thu hoạt động tài chính	23.009.197.071	495.682.153	23.504.879.224
9. Chi phí tài chính	119.547.718.646	533.059.582	120.080.778.228
10. Thu nhập khác	9.919.941.094	668.783.969	10.588.725.063
11. Chi phí khác	186.073.585	379.852.220	565.925.805
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	572.141.549		572.141.549
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		734.507.399	734.507.399
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(242.305.051.195)	5.482.678.613	(236.822.372.582)
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	28.062.609.000	0	28.062.609.000
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	326.037.061.547	1.398.375.534	327.435.437.081
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	11.803.786.396	(5.752.270.585)	6.051.515.811
Năm trước			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.095.642.873.336	134.816.174.384	1.230.459.047.720
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.095.642.873.336	134.816.174.384	1.230.459.047.720
4. Chi phí bộ phận	1.176.034.993.743	131.719.776.874	1.307.754.770.617
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(80.392.120.407)	3.096.397.510	(77.295.722.897)
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(80.392.120.407)	3.096.397.510	(77.295.722.897)
8. Doanh thu hoạt động tài chính	6.858.494.950	556.451.331	7.414.946.281
9. Chi phí tài chính	217.946.034.900	1.167.602.261	219.113.637.161
10. Thu nhập khác	14.809.772.714	978.320.738	15.788.093.452
11. Chi phí khác	68.211.893	738.595.059	806.806.952
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		751.418.967	751.418.967
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(276.738.099.536)	1.973.553.292	(274.764.546.244)
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	48.475.338.006	128.929.430	48.604.267.436
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	328.749.728.688	1.446.130.834	330.195.859.522
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	16.815.195.806	1.107.914.485	17.923.110.291

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
Số cuối năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.076.028.198.728	54.705.558.113	4.130.733.756.841
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	169.153.388.736		169.153.388.736
Tổng tài sản			4.299.887.145.577
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.531.736.662.165	16.017.684.905	3.547.754.347.070
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	976.337.552		976.337.552
Tổng nợ phải trả			3.548.730.684.622
Số đầu năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.375.332.973.875	115.328.620.285	4.490.661.594.160
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	148.069.030.956		148.069.030.956
Tổng tài sản			4.638.730.625.116
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.566.280.595.171	62.655.621.608	3.628.936.216.779
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	930.056.404		930.056.404
Tổng nợ phải trả			3.629.866.273.183

II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	426.576.200.168	389.673.528.603
2. Khu vực nước ngoài	519.978.324.728	840.785.519.117
Cộng	946.554.524.896	1.230.459.047.720

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	12.646.752.827	15.392.463.839	1.861.564.932.134	1.422.145.623.132
2. Khu vực nước ngoài	15.415.856.173	33.211.803.597	2.269.168.824.707	3.068.515.971.028
Cộng	28.062.609.000	48.604.267.436	4.130.733.756.841	4.490.661.594.160

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu